

Số: 61 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019
của huyện Tư Nghĩa

TT CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
ĐẾN	Số: 2.5.8.....
	Ngày: .. 24.1.01.1.19..
	Chuyên:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 14/11/2018 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 32/2018/NQ-HĐND ngày 26/12/2018 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2019 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Tư Nghĩa;

Xét đề nghị của UBND huyện Tư Nghĩa tại Tờ trình số 10/TTr-UBND ngày 11/01/2019 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 346/TTr-STNMT ngày 23/01/2019 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Tư Nghĩa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Tư Nghĩa, với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (chi tiết tại Biểu 01 kèm theo).
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019 (chi tiết tại Biểu 02 kèm theo).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 (chi tiết tại Biểu 03 kèm theo).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019 (*chi tiết tại Biểu 04 kèm theo*).

5. Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp

a) Tổng danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất 2019 là 17 công trình, dự án, với tổng diện tích là 70,38 ha. Trong đó:

- Có 16 công trình, dự án phải thu hồi đất theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích 40,38 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 32/2018/NQ-HĐND ngày 26/12/2018 (*Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo*).

- Có 01 công trình, dự án không thuộc quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích 30 ha (*Chi tiết tại Phụ biểu 02 kèm theo*).

b) Danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp:

Có 08 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa sang đất phi nông nghiệp thuộc khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai, với diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất lúa 22,10 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 32/2018/NQ-HĐND ngày 26/12/2018 (*Chi tiết tại Phụ biểu 03 kèm theo*).

6. Danh mục các công trình, dự án loại bỏ của năm 2016 không tiếp tục thực hiện trong năm 2019 (*Chi tiết tại Phụ biểu 04 kèm theo*).

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Tư Nghĩa có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền duyệt; vị trí chuyển mục đích sử dụng đất phải nằm tiếp giáp với khu dân cư hiện hữu, không làm ảnh hưởng đến việc phát triển quỹ đất của các dự án của tỉnh, huyện.

4. Đối với các dự án có sử dụng đất trồng lúa, UBND huyện Tư Nghĩa xác định để quy định từng vị trí đất nông nghiệp cụ thể theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2015-2019), làm cơ sở để Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển thông tin cho Sở Tài chính xác định số tiền phải nộp theo quy định tại Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 01/9/2016 của UBND tỉnh.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp có phát sinh mới công trình, dự án trong năm kế hoạch sử dụng đất thì đề xuất UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để được điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành liên quan và Chủ tịch UBND huyện Tư Nghĩa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, các Phòng n/cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN(tnh57).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tăng Bính



DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2019 CỦA HUYỆN TÚ NGHĨA

Kèm theo Quyết định số 61 /QĐ-UBND ngày 24/01/2019 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: ha

TT	LOẠI ĐẤT	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc																
		Thị trấn La Hà	Thị trấn Sông Vệ	Nghĩa Trung	Nghĩa Lâm	Nghĩa Sơn	Nghĩa Thắng	Nghĩa Thọ	Nghĩa Thuận	Nghĩa Kỳ	Nghĩa Điện	Nghĩa Hòa	Nghĩa Thương	Nghĩa Hiệp	Nghĩa Mỹ	Nghĩa Phương		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)	20.549,68	466,86	265,15	#####	1.454,93	3.790,36	2.161,49	1.754,36	1.504,16	2.552,63	717,16	986,41	#####	1.047,75	446,34	662,03	
1	Đất nông nghiệp	NNP	15.320,36	195,18	132,50	945,55	790,87	3.225,83	1.790,87	1.636,79	1.154,38	1.959,32	488,33	589,42	#####	691,85	301,88	407,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.087,37	104,15	69,95	479,76	217,80	64,84	364,21	72,43	289,29	547,83	196,40	240,64	695,77	410,75	136,88	196,67
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.021,06	104,14	69,95	479,76	217,80	39,11	364,21	70,02	274,19	524,78	196,40	240,64	695,77	410,75	136,88	196,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.589,28	78,06	62,55	465,79	274,81	73,35	808,84	57,10	594,87	831,27	259,51	220,55	305,57	252,35	160,17	144,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	812,90	12,35			141,65	46,36	161,95	34,09	87,43	191,11	30,21	51,71	8,26	16,41	4,81	26,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.121,47					1.795,49		215,58		110,40						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.580,60				150,85	1.245,36	449,09	1.257,47	175,38	264,88						37,57
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	99,51				5,76	0,43	5,45	0,12		3,15	0,24	76,52	0,49	7,34	0,02	
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	29,23	0,62					1,33		7,41	10,68	1,97			4,69		2,52
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.408,25	259,97	130,09	337,09	480,20	108,51	333,61	107,62	341,55	582,83	208,59	379,85	427,65	343,05	133,54	234,11
2.1	Đất quốc phòng	CQP	46,86	2,54	0,01			20,34	6,52		12,95							4,50
2.2	Đất an ninh	CAN	10,84	1,13	0,01							9,57			0,14			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,81	8,19											8,63			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,69	2,91	0,81	0,06	0,08		0,05		13,90	1,26		4,28	0,75	0,12	0,06	1,41
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,11	4,91									1,20					
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.326,75	92,16	30,69	139,01	93,75	28,01	122,75	59,43	114,21	191,71	88,89	80,78	122,94	82,71	25,29	54,42
	Đất giao thông	DGT	711,94	46,66	21,68	88,40	57,98	12,77	75,19	9,76	54,52	104,40	62,78	14,12	69,86	47,03	13,48	33,31
	Đất thủy lợi	DTL	503,07	16,77	4,95	45,79	31,32	13,13	38,42	47,96	51,24	71,73	22,14	58,88	45,29	31,09	8,16	16,20
	Đất cơ sở văn hoá	DVH	1,91	0,94	0,38		0,08					0,05			0,19	0,07	0,20	
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																
	Đất cơ sở y tế	DYT	4,57	1,87	0,10	0,10	0,12	0,27	0,48	0,08	0,14	0,09	0,14	0,27	0,53	0,11	0,12	0,15
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	71,90	22,99	2,45	3,67	2,73	0,36	3,95	0,53	3,38	11,71	2,24	5,68	4,20	3,09	2,30	2,63
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	26,71	1,68	0,56	0,71	1,31	1,42	4,16	1,07	4,80	2,77	1,40	1,43	2,47	0,94	1,00	1,00
	Đất công trình năng lượng	DNL	1,85	0,51	0,04	0,06	0,09	0,02	0,05		0,06	0,17	0,09	0,01	0,09	0,06		0,62
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,51	0,13	0,03	0,02	0,02	0,04	0,03	0,03	0,03	0,02	0,02	0,02	0,03	0,02	0,03	0,03

TT	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc															
				Thị trấn La Hà	Thị trấn Sông Vệ	Nghĩa Trung	Nghĩa Lâm	Nghĩa Sơn	Nghĩa Thắng	Nghĩa Thọ	Nghĩa Thuận	Nghĩa Kỳ	Nghĩa Điền	Nghĩa Hòa	Nghĩa Thương	Nghĩa Hiệp	Nghĩa Mỹ	Nghĩa Phương	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
	Đất chợ	DCH	4,26	0,61	0,50	0,26	0,10				0,47		0,04	0,77	0,08	0,37	0,28	0,30	0,48
	Đất công cộng khác	DCK																	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,45				0,28						0,13		0,23		0,18		0,63
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,63										21,63						
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	1.136,23			127,53	233,02	9,14	75,55	6,81	58,03	107,62	95,54	79,09	149,63	78,75	37,14	78,40	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	142,83	98,07	44,76														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,60	3,42	0,12	0,57	0,15	0,21	1,09	0,33	0,53	0,22	0,33	0,14	0,67	1,37	0,17	0,28	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,70	1,67	0,25	0,53	0,13		1,85			0,22	4,21		0,07	0,09	0,50	0,02	0,15
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,49	2,45	0,60	2,00						0,17	0,03	0,43	2,27	1,55	0,72	0,79	0,45
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	566,11	25,11	13,66	41,40	29,41	1,65	25,35	1,42	34,46	103,30	17,70	79,88	61,05	59,07	23,04	49,62	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	84,82	2,97			5,03		5,19		24,79	30,99		1,13	5,61				9,12
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,21	0,31	0,66	2,14	1,10	0,09	1,25	0,12	1,24		0,16	0,65	0,69	1,56	0,49	0,76	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,99	0,95	0,04														
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,78	0,71	0,18	1,37	0,03		0,14		0,11	1,25	1,35	1,70	1,08	2,00	0,30	0,56	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	929,73	10,48	37,51	20,60	115,32	48,94	79,61	39,51	76,73	108,07	3,70	128,21	73,53	113,54	43,48	30,49	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	38,41	1,79	0,77	1,88	1,91	0,11	14,28		4,25	2,83	0,48	0,20	1,31	2,51	2,76	3,32	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,18	0,18															
3	Đất chưa sử dụng	CSD	820,75	11,71	2,56	6,97	183,86	456,02	37,01	9,95	8,23	10,48	20,24	17,14	12,70	12,85	10,92	20,11	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	812,66	11,71	2,56	6,97	183,86	456,02	37,01	9,95		10,48	20,24	17,29	12,70	12,85	10,92	20,11	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	0,01																
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS																	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																	
5	Đất khu kinh tế*	KKT																	
6	Đất đô thị*	KDT																	



KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN TƯ NGHĨA

Kem theo Quyết định số 61 /QĐ-UBND ngày 29/01/2019 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn La Hà	Thị trấn Sông Vệ	Nghĩa Trung	Nghĩa Lâm	Nghĩa Sơn	Nghĩa Thăng	Nghĩa Thọ	Nghĩa Thuận	Nghĩa Kỳ	Nghĩa Điền	Nghĩa Hòa	Nghĩa Thương	Nghĩa Hiệp	Nghĩa Mỹ	Nghĩa Phương	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
	Tổng diện tích		176,29	15,27	8,34	45,22	1,50		5,63	1,36	22,60	2,75	29,25	8,67	16,13	8,37	4,20	7,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	153,15	14,47	6,22	44,27	1,50		5,56	0,91	18,33	2,75	26,45	6,05	13,54	5,23	2,56	5,31	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	72,62	5,45	4,55	31,97			1,17		10,79		6,15	0,27	11,05	0,54	0,67	0,01	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	72,62	5,45	4,55	31,97			1,17		10,79		6,15	0,27	11,05	0,54	0,67	0,01	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	72,43	8,34	1,67	12,30	1,50		4,39	0,60	5,56	2,75	20,30	5,42	2,49	4,67	1,89	0,55	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,60	0,68						0,31	1,98		0,36		0,02			0,25	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4,50															4,50	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																	
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	23,14	0,80	2,12	0,95			0,07	0,45	4,27		2,80	2,62	2,59	3,14	1,64	1,69	
2.1	Đất quốc phòng	CQP																	
2.2	Đất an ninh	CAN																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8,99	0,17	0,92	0,95				0,05	2,52		0,13	0,34	2,25	1,29	0,33	0,04	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,40						0,07	0,40			2,60	1,53	0,34	0,37	0,01	0,08	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,86	0,08	0,78														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,10														0,10		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,44								1,44								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,10		0,42						0,31		0,07	0,65		0,45	1,20		

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn La Hà	Thị trấn Sông Vệ	Nghĩa Trung	Nghĩa Lâm	Nghĩa Sơn	Nghĩa Thắng	Nghĩa Thọ	Nghĩa Thuận	Nghĩa Kỳ	Nghĩa Điền	Nghĩa Hòa	Nghĩa Thương	Nghĩa Hiệp	Nghĩa Mỹ	Nghĩa Phương	
(1)	(2)	(3)	(4)-(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,55	0,55															
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02															0,02	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,44													0,89		1,55	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,24											0,10		0,14			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	



CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN TƯ NGHĨA

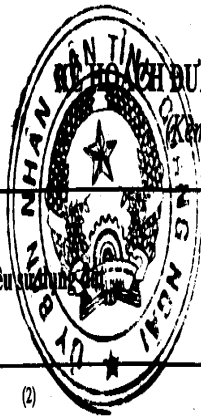
(Kèm theo Quyết định số 61 /QĐ-UBND ngày 29/01/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn La Hà	Thị trấn Sông Vệ	Nghĩa Trung	Nghĩa Lâm	Nghĩa Sơn	Nghĩa Thăng	Nghĩa Thọ	Nghĩa Thuận	Nghĩa Kỳ	Nghĩa Điền	Nghĩa Hòa	Nghĩa Thương	Nghĩa Hiệp	Nghĩa Mỹ	Nghĩa Phương	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	153,15	14,47	6,22	44,27	1,50			5,56	0,91	18,33	2,75	26,45	6,05	13,54	5,23	2,56	5,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	72,62	5,45	4,55	31,97				1,17		10,79		6,15	0,27	11,05	0,54	0,67	0,01
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	72,62	5,45	4,55	31,97				1,17		10,79		6,15	0,27	11,05	0,54	0,67	0,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	72,43	8,34	1,67	12,30	1,50			4,39	0,60	5,56	2,75	20,30	5,42	2,49	4,67	1,89	0,55
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,60	0,68							0,31	1,98			0,36		0,02		0,25
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4,50																4,50
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN																	
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1.8	Đất nông nghiệp còn lại	NKH/PNN																	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3,59	0,57		0,95	0,33						0,20		1,54				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																	
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR ^(a)																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR ^(a)																	
2.9	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR ^(a)																	
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,59	0,57		0,95	0,33						0,20		1,54				

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở



CHẾ ĐỘ ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2019 CỦA HUYỆN TUYÊN GIANG
 (Kèm theo Quyết định số 61 /QĐ-UBND ngày 24/01/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn La Hà	Thị trấn Sông Vệ	Nghĩa Trung	Nghĩa Lâm	Nghĩa Sơn	Nghĩa Thăng	Nghĩa Thọ	Nghĩa Thuận	Nghĩa Kỳ	Nghĩa Điền	Nghĩa Hòa	Nghĩa Thương	Nghĩa Hiệp	Nghĩa Mỹ	Nghĩa Phương	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
	Tổng diện tích		0,65						0,03	0,06	0,30		0,10	0,15				0,01	
1	Đất nông nghiệp	NNP																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA																	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																	
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,65						0,03	0,06	0,30		0,10	0,15				0,01	
2.1	Đất quốc phòng	CQP																	
2.2	Đất an ninh	CAN																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,30								0,30								
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,29						0,03				0,10	0,15				0,01	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																	

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn La Hà	Thị trấn Sông Vệ	Nghĩa Trung	Nghĩa Lâm	Nghĩa Sơn	Nghĩa Thắng	Nghĩa Thọ	Nghĩa Thuận	Nghĩa Kỳ	Nghĩa Điền	Nghĩa Hòa	Nghĩa Thương	Nghĩa Hiệp	Nghĩa Mỹ	Nghĩa Phương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,06							0,06								
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																

DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ AN THU HỒI ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 HUYỆN TƯ NGHĨA



(theo Quyết định số 61 /QĐ-UBND ngày 29 /01/2019 của UBND tỉnh)

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó				
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
1	Nhà văn hóa, sân thể thao thôn An Cư	0,12	Nghĩa Thắng	Tờ 9,10	Quyết định số 240/Quyết định-UBND ngày 15/3/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân bổ kế hoạch đầu tư ngân sách TW và ngân sách tỉnh thực hiện CTMTQG xây dựng NTM 2018	-					
2	Đường Sông Vệ - Nghĩa Hiệp	0,30	Nghĩa Hiệp	Tờ 5, 6	Quyết định số 542/Quyết định-UBND ngày 29/3/2017 và Quyết định số 920/Quyết định-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Chủ trương thực hiện dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền trung - tỉnh Quảng Ngãi và giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018	550	550				
3	Chợ xã Nghĩa Hiệp	0,30	Nghĩa Hiệp	Tờ 11: 945, 946, 948, 950	Quyết định số 224/Quyết định-UBND ngày 21/8/2018 của UBND Nghĩa Hiệp về việc phân bổ kinh phí xây dựng công trình Chợ xã Nghĩa Hiệp						

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó				
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
4	Hợp tác xã Nông nghiệp thị trấn Sông Vệ	0,05	Thị trấn Sông Vệ	Tờ 09	Quyết định số 78/Quyết định-UBND ngày 28/10/2013 của UBND thị trấn Sông Vệ về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình: Nhà làm việc HTX Nông Nghiệp thị trấn Sông Vệ hạng mục san nền, tường rào công ngõ, nhà làm việc.						Vốn UBND thị trấn đã xây dựng xong, chỉ làm thủ tục thu hồi và giao đất
5	Nhà văn hóa Tổ dân phố Vạn Mỹ	0,03	Thị trấn Sông Vệ	Tờ 09	Quyết định số 1119/Quyết định-UBND ngày 18/5/2015 của UBND huyện Tư Nghĩa về việc phân bổ kinh phí để xây dựng Nhà văn hóa các Tổ dân phố thị trấn Sông Vệ						Vốn UBND thị trấn đã xây dựng xong, chỉ làm thủ tục thu hồi và giao đất
6	Nhà văn hóa Tổ dân phố An Bằng	0,05	Thị trấn Sông Vệ	Tờ 08	Quyết định số 1119/Quyết định-UBND ngày 18/5/2015 của UBND huyện Tư Nghĩa về việc phân bổ kinh phí để xây dựng Nhà văn hóa các Tổ dân phố thị trấn Sông Vệ						Vốn UBND thị trấn đã xây dựng xong, chỉ làm thủ tục thu hồi và giao đất
7	Đường xã tuyến ngõ ông Cầm - Đường huyện (Nghĩa Kỳ- Nghĩa Thắng) bổ sung	0,90	Nghĩa Thắng	Tờ 1,2,9	Quyết định số 7412/Quyết định-UBND ngày 21/12/2017 của UBND huyện Tư Nghĩa về việc giao Kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2018						Đã bổ sung kế hoạch sử dụng đất 2018 tại Công văn số 4029/UBND-NNTN ngày 9/7/2018 (1,1 ha)

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó				
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
8	Khu dân cư C19, huyện Tư Nghĩa (bổ sung)	1,00	Thị trấn La Hà	Tờ 24, 27	Quyết định số 7412/Quyết định-UBND ngày 21/12/2017 của UBND huyện Tư Nghĩa về việc giao Kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2018						Kế hoạch sử dụng đất 2017 thực hiện 3,0 ha
9	Xây dựng Khu tiểu thủ công nghiệp, làng nghề lớp bổ tập trung	1,20	Nghĩa Hòa	Tờ 3	Quyết định số 1009/Quyết định-UBND ngày 22/6/2015 của UBND huyện Tư Nghĩa về việc phân bổ vốn vay tín dụng ưu đãi năm 2015 cho các xã thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	-					UBND xã đã xây dựng xong, chỉ làm thủ tục thu hồi và giao đất
10	Đường Cụm công nghiệp La Hà - Nghĩa Thương, huyện Tư Nghĩa.	3,00	Nghĩa Thương	Tờ 8,9	Quyết định số 4649/Quyết định-UBND ngày 23/7/2018 của Chủ tịch UBND huyện Tư Nghĩa về việc phân bổ kế hoạch vốn từ nguồn thu ngân sách cấp tỉnh vượt dự toán HĐND tỉnh giao năm 2017	12.000		12.000			
11	Khu dân cư dọc đường Cụm công nghiệp La Hà - Nghĩa Thương.	9,90	Nghĩa Thương	Tờ 8,9	Quyết định số 5200/Quyết định-UBND ngày 03/8/2018 của UBND huyện Tư Nghĩa về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách huyện và danh mục các công trình đầu tư xây dựng năm 2018 thuộc nguồn vốn ngân sách huyện thu từ quỹ đất.	20.000		20.000			

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
12	Khu dân cư trung tâm xã Nghĩa Trung	13,08	Nghĩa Trung	Tờ 6,10	Quyết định số 941/Quyết định-UBND ngày 07/11/2017 của UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án khu dân cư trung tâm xã Nghĩa Trung, huyện Tư Nghĩa	7.000					7.000	
13	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIa	8,020	Xã Nghĩa Hoà, Nghĩa Thương, Nghĩa Hiệp huyện Tư Nghĩa,		Quyết định số 867/Quyết định-UBND ngày 12/10/2018 của UBND tỉnh về việc giao vốn chuẩn bị đầu tư dự án năm 2018	66.000	26.400	39.600				
14	Nâng cấp tuyến đường từ đường tránh Đông đi Thu Xà	0,31	Xã Nghĩa Hoà, huyện Tư Nghĩa		Quyết định số 867/Quyết định-UBND ngày 12/10/2018 của UBND tỉnh về việc giao vốn chuẩn bị đầu tư dự án năm 2018; Quyết định số 1834/Quyết định-UBND ngày 26/10/2018 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp tuyến đường từ đường tránh Đông đi Thu Xà	4.000		4.000				

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		
15	Khu tái định cư thôn 1, xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa phục vụ GPMB dự án Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh ĐT.623B (Quảng Ngãi - Thạch Nham), giai đoạn 2	1,000	xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa	Tờ 15	Quyết định số 607/Quyết định-UBND ngày 12/7/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh; Công văn số 6686/UBND-CNXD ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh	2.400		2.400				
16	Khu dân cư xã Nghĩa Thắng (giai đoạn 1), xã Nghĩa Thắng, huyện Tư Nghĩa phục vụ GPMB dự án Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh ĐT.623B (Quảng Ngãi - Thạch Nham), giai đoạn 2	1,120	xã Nghĩa Thắng, huyện Tư Nghĩa		Quyết định số 607/Quyết định-UBND ngày 12/7/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh; Công văn số 6686/UBND-CNXD ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh	2.700		2.700				
Tổng		40,38				114.650	26.400	49.250	32.000	-	7.000	

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÔNG TRÌNH KHÔNG THUỘC KHOẢN 3 ĐIỀU 62 VÀ KHOẢN 1 ĐIỀU 58 LUẬT ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN TƯ NGHĨA

(Kèm theo Quyết định số 61 /QĐ-UBND ngày 29/01/2019 của UBND tỉnh)



TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
* CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐĂNG KÝ NĂM 2019:					
	Chuyển mục đích sang đất ở (Trong đó: xin chỉ tiêu số 13,95 ha, đã chuyển đầu năm 2019 là 16,08 ha)	30,00	<p>La Hà (1,77): Tờ 2: Thửa 191, 260; Tờ 3: Thửa 285, 375; Tờ 4: Thửa 47; Tờ 6: Thửa 639, 550, 483, 791, 330, 757, 485, 484; Tờ 8: Thửa 269; Tờ 10: Thửa 82; Tờ 12: Thửa 461; Tờ 13: Thửa 452, 337, 490; Tờ 14: Thửa 45; Tờ 15: Thửa 28, 169, 231, 44, 131; Tờ 16: Thửa 357, 741, 740, 318; Tờ 18: Thửa 673, 674; Tờ 20: Thửa 6; Tờ 21: Thửa 331, 118, 199; Tờ 22: Thửa 514, 512, 342, 570, 39, 574, 575, 573; Tờ 23: Thửa 420, 54; Tờ 24: Thửa 161; Tờ 25: 103; Tờ 26: Thửa 237; Tờ 27: Thửa 154</p> <p>Sông Vệ (0,52): Tờ 3: Thửa 37; Tờ 9: Thửa 402; Tờ 11: Thửa 255; Tờ 12: Thửa 152; Tờ 13: Thửa 347; Tờ 14: Thửa 888; Tờ 17: Thửa 387, 446; Tờ 18: Thửa 110</p> <p>Nghĩa Điền(2,47): Tờ 3: Thửa 374, 730, 637, 60; Tờ 4: Thửa 1271, 329, 439, 251, 411, 1158, 393, 767, 485; Tờ 7: Thửa 1398, 543; Tờ 8: Thửa 1595, 1601, 932, 790; Tờ 9: Thửa 725, 138, 995, 1512, 781, 594, 1502, 782, 1503, 1501, 2021, 2020, 234, 263, 1392, 1493, 2034; Tờ 10: Thửa 110, 558, 204, 388, 341; Tờ 14: Thửa 564, 580, 578, 579</p> <p>Nghĩa Hiệp (0,25): Tờ 11: thửa 1412, 1410; Tờ 15: Thửa 925, 1530</p> <p>Nghĩa Hòa (0,95): Tờ 1: Thửa 537, 520, 519, 518; Tờ 2: Thửa 225; Tờ 3: Thửa 296; Tờ 4: Thửa 310, 851, 905; Tờ 5: thửa 1489, 1458; Tờ 8: Thửa 1269, 1441; Tờ 9: Thửa 1162, 1167, 275; Tờ 10: Thửa 699</p> <p>Nghĩa Kỳ(2,12): Tờ 6: Thửa 118, 45; Tờ 12: Thửa 1677, 945, 1199, 1757, 1221, 1156, 1778, 1765, 1783; Tờ 13: Thửa 1465, 1125, 1258, 1540, 1106, 1465, 615; Tờ 14: Thửa 671, 558; Tờ 15: thửa 39; Tờ 16: Thửa 1089, 1112, 1015; Tờ 17: Thửa 1057, 1580, 209, 1273, 1722, 986; Tờ 18: 242, 1242, 363, 1233, 708, 913; Tờ 20: Thửa 4; Tờ 21: Thửa 1256; Tờ 26: Thửa 187; Tờ 27: Thửa 90, 705;</p> <p>Nghĩa Mỹ (0,14): Tờ 1: Thửa 177, Tờ 2: Thửa 592, 604</p> <p>Nghĩa Phương(0,15): Tờ 6: Thửa 905; Tờ 7: thửa 149, 88; 85</p> <p>Nghĩa Thăng(0,85): Tờ 9: Thửa 1615; Tờ 10: Thửa 1286, 1360, 1364, 1362, 1363; Tờ 11: thửa 1740; Tờ 12: thửa 1296; Tờ 14: Thửa 223; Tờ 18: thửa 1320, 1322; Tờ 19: thửa 562, 718, 715, 616, 435; Tờ 27: thửa 151</p> <p>Nghĩa Thuận (1,08): Tờ 8: Thửa 1077, 53, 1146, 659, 758, 1098, 794, 1157, 1195, 541; Tờ 9: Thửa 175; Tờ 12: Thửa 1473, 1432, 1471, 1470; Tờ 13: Thửa 555, 1101; Tờ 15: Thửa 655; Tờ 18: 914; Tờ 19: Thửa 1134, 1133; tờ 20: thửa 22, 693</p> <p>Nghĩa Lâm (0,10): Tờ 12: Thửa 376</p> <p>Nghĩa Thọ (0,17): Tờ 3: Thửa 859, 393</p> <p>Nghĩa Thương(1,20): Tờ 5: Thửa 24, 1716, 1719, 1721, 1673, 231; Tờ 8: Thửa 937, 936, 952; Tờ 9: Thửa 1399; Tờ 10: Thửa 181; Tờ 15: Thửa 1710, 1708, 1723; Tờ 16: Thửa 557, 1581, 1689, 1497, 860; Tờ 17: Thửa 1423; Tờ 22: Thửa 595, 132</p> <p>Nghĩa Trung(4,28): Tờ 1: Thửa 501, 512, 509, 508, 206, 364; Tờ 2: thửa 1744, 2087, 940, 1088, 2249, 2329, 1177, 1929, 893, 1349; Tờ 3: thửa 516, 788, 1166, 448, 1099; Tờ 4: Thửa 1330; Tờ 5: Thửa 1537, 295, 1874, 1814, 1558, 1805; Tờ 6: Thửa 914, 926, 319, 341, 731; Tờ 8: thửa 1585, 769, 1590, 1536, 1367, 1591; Tờ 9: Thửa 1321, 349; Tờ 10: thửa 722, 852, 901, 41, 1246, 1315; tờ 11: thửa 218, 14, 885, 13; Tờ 12: thửa 129; Tờ 14: 1434, 1436, 1435, 1381; Tờ 15: 1108; Tờ 16: Thửa 1417; Tờ 20: Thửa 1048</p>		
Tổng		30,00			

Phụ biểu 03

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ
SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2019 CỦA HUYỆN TƯ NGHĨA**



Kèm theo Quyết định số 64 /QĐ-UBND ngày 24 /01/2019 của UBND tỉnh

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
			Diện tích đất LUA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)		
1	Chợ xã Nghĩa Hiệp	0,30	0,01		Nghĩa Hiệp	Tờ 11
2	Đường xã tuyến ngõ ông Cẩm - Đường huyện (Nghĩa Kỳ- Nghĩa Thắng) bổ sung	0,90	0,35		Nghĩa Thắng	Tờ 1,2,9
3	Đường Cụm Công nghiệp La Hà - Nghĩa Thương, huyện Tư Nghĩa	3,00	2,10		Nghĩa Thương	Tờ 8, 9
4	Khu dân cư dọc đường Cụm công nghiệp La Hà - Nghĩa Thương.	9,90	8,10		Nghĩa Thương	Tờ 8,9
5	Khu dân cư trung tâm xã Nghĩa Trung	13,08	9,47		Nghĩa Trung	Tờ 6,10
6	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIa	8,02	1,53		Nghĩa Hoà, Nghĩa Thương, Nghĩa Hiệp	
7	Nâng cấp tuyến đường từ đường tránh Đông đi Thu Xà	0,31	0,12		Nghĩa Hoà	
8	Khu dân cư xã Nghĩa Thắng (giai đoạn 1), xã Nghĩa Thắng, huyện Tư Nghĩa phục vụ giải phóng mặt bằng dự án Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh ĐT.623B (Quảng Ngãi - Thạch Nham), giai đoạn 2	1,12	0,42		Nghĩa Thắng	Tờ 18, 21
Tổng		36,63	22,10			



**DANH MỤC LOẠI BỎ CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CỦA NĂM 2016
KHÔNG TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019 CỦA HUYỆN TƯ NGHĨA**
(Kèm theo Quyết định số 61 /QĐ-UBND ngày 24/01/2019 của UBND tỉnh)

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THUỘC KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI (THÔNG QUA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH): 02 công trình												
1	Khu dân cư phía Đông đường trục chính phía Tây trung tâm thị trấn Sông Vệ	3,40	Thị trấn Sông Vệ	Tờ 9,14	Quyết định số 3549/QĐ-UBND ngày 10/8/2016 của UBND huyện Tư Nghĩa v/v giao danh mục công trình chuẩn bị đầu tư năm 2016 thuộc nguồn vốn ngân sách huyện							
2	Nghĩa trang sinh thái Hoa Viên Vĩnh Hằng (giai đoạn 1)	14,50	Nghĩa Kỳ	Tờ 32	Công văn số 5548/UBND-CNXD ngày 29/10/2015 của UBND tỉnh về việc lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 và đầu tư dự án đầu tư xây dựng dự án Nghĩa trang sinh thái Hoa Viên Vĩnh Hằng-Quảng Ngãi							
Tổng cộng		17,90										